

Bản án số: 16/2024/KDTM-ST

Ngày: 27-8-2024

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng hỗ trợ  
kinh phí thi công, hợp đồng dịch vụ”*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Linh Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Kiều Loan;

2. Ông La Văn Việt;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Mạnh Khang – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2024/TLST-KDTM ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc *“Tranh chấp hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công, hợp đồng dịch vụ”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST - KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST-KDTM ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty cổ phần N1.

Trụ sở: KCN X, Xã M, Huyện Đ, Tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh H - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc Thảo V, sinh năm 1996; Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. Cùng địa chỉ: Trung tâm điều hành KCN X, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An. (Theo giấy ủy quyền ngày 06/12/2023).

**- Bị đơn:** Công ty TNHH B.

Trụ sở: 213/4/7 Đường số B, Phường F, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H1 – Giám đốc. Sinh ngày 12/11/1975.

Địa chỉ: 16.11, R, C/c B, Hòa Bình, phường H, Quận T, TP ..  
(Bà V, ông T có đơn xin vắng mặt; Công ty B vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 06/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty Cổ phần N1 do bà Nguyễn Ngọc Thảo V và ông Nguyễn Văn T đại diện trình bày:*

Công ty cổ phần N1 là chủ đầu tư Khu Công nghiệp X tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 28/08/2019, Công ty N1 và Công ty B ký kết Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số B KCN X. Theo đó Công ty B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N1 số tiền 257.400.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng), chia thành năm đợt thanh toán thể hiện rõ trong nội dung hợp đồng.

Ngày 26/9/2019, Công ty B đã thanh toán một phần tiền đợt 1 với số tiền 46.800.000 đồng. Số tiền còn lại của đợt 1 chưa thanh toán là 4.680.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Từ đợt thanh toán 2, Công ty B đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Công ty N1 phải tự trích chi phí rất lớn để thi công hoàn thiện công trình đường số B, đồng thời ứng trước để bù đắp phần chi phí mà Công ty B phải có trách nhiệm thanh toán. Số tiền Công ty B còn nợ là 210.600.000 đồng.

Ngày 28/07/2021, Công ty N1 đã hoàn thành việc thi công cải tạo, nâng cấp hoàn thiện hạ tầng Đường số B, nghiệm thu đưa vào sử dụng, Công ty N1 đã hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp Đồng đã Thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng không nhận được bất cứ phản hồi nào từ Công ty B.

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động sản xuất tại KCN X, Công ty B có sử dụng dịch vụ xử lý nước thải, còn nợ tiền phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 chưa thanh toán cho Công ty N1, tổng số tiền còn nợ là 8.763.418 đồng.

Nay Công ty cổ phần N1 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 tiền nợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 02 KCN X và thanh toán tiền nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) là 219.363.418 đồng (*Hai trăm mười chín triệu ba trăm sáu mươi ba ngàn bốn trăm mười tám đồng*);

- Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền lãi chậm trả tính đến thời điểm thực trả. Tiền lãi tạm tính đến ngày 27/8/2024 là: 67.676.871 đồng.

*Đối với bị đơn Công ty TNHH B:*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn Công ty TNHH B vẫn vắng mặt, không có văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án theo qui định tại Điều 262 BLTTDS năm 2015:***

- *Về thủ tục:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa đúng và đầy đủ người vào tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ và điều tra vụ án được tiến hành khách quan, đúng pháp luật; không có đương sự khiếu nại trong quá trình giải quyết vụ án. Tham gia trực tiếp tại phiên tòa xét thấy các bên đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng qui định pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn xác định rõ yêu cầu khởi kiện và có rút một phần yêu cầu; bị đơn trình bày rõ ý kiến phản bác; các bên không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

*Về nội dung vụ án:*

Nguyên đơn Công ty Cổ phần N1 khởi kiện có cung cấp Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP ngày 28/8/2019 về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số B KCN X. Tại Điều 5 của Hợp đồng qui định: “*Bên A và bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận theo Phụ lục Hợp đồng này và là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng số: 2505/2016/HĐCTLQSDĐ/CPNP đã ký giữa hai bên*”. Như vậy, nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP là nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện của các bên và bị đơn đã thực hiện một phần. Số tiền Công ty TNHH B còn nợ phát sinh từ Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP là 210.600.000 đồng nên Công ty Cổ phần N1 yêu cầu thanh toán là có căn cứ.

Công ty Cổ phần N1 còn yêu cầu buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 là 8.763.418 đồng. Công ty N1 có cung cấp chứng cứ là các hóa đơn giá trị gia tăng phí xử lý nước thải xuất cho Công ty B từ tháng 02 đến tháng 11 năm 2022. Có căn cứ xác định, Công ty B có hoạt động và xả thải trong Khu công nghiệp X trong hệ thống xử lý nước thải của Công ty N1. Do đó, Công ty N1 yêu cầu thanh toán tiền nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 là 8.763.418 đồng là có căn cứ, đề nghị chấp nhận.

Đồng thời, Công ty N1 yêu cầu Công ty B thực hiện nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả đối với khoản nợ nêu trên từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán đến thời điểm xét xử là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng:**

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2023, Công ty Cổ phần N1 khởi kiện Công ty TNHH B yêu cầu Tòa án nơi thực hiện hợp đồng giải quyết tranh chấp Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 02 tại KCN X, xã M, huyện Đ và yêu cầu thanh toán phí dịch vụ xử lý nước thải. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý vụ án xác định là vụ án kinh doanh thương mại và quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công, hợp đồng dịch vụ*”; việc thụ lý vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện, đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 30, Điều 35, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Công ty TNHH B: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn Công ty TNHH B vẫn vắng mặt, không có văn bản ghi ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có yêu cầu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]. Về nội dung vụ án:**

[2.1]. Xét nguyên đơn yêu cầu buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 tiền nợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 02 KCN X là 210.600.000 đồng:

Nguyên đơn Công ty N1 căn cứ vào Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP ngày 28/8/2019 về việc hỗ trợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 02 KCN X được ký kết giữa Công ty N1 với Công ty B, xác định Công ty B còn nợ Công ty N1 số tiền hỗ trợ kinh phí thi công là 210.600.000 đồng.

Xét, Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP ngày 28/8/2019 ghi nhận nội dung thỏa thuận tự nguyện giữa hai bên, có chữ ký đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của Công ty N1 và Công ty B. Tại Điều 5 của Hợp đồng qui định “*Bên A và bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận theo Phụ lục Hợp đồng này và là một bộ phận không thể tách rời Hợp đồng số: 2505/2016/HĐCTLQSDĐ/CPNP đã ký giữa hai bên*”. Như vậy, các

thỏa thuận trong Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP là nghĩa vụ bắt buộc phải thực hiện của các bên.

Ngoài ra, ngày 26/9/2019, Công ty B đã thanh toán một phần tiền đợt 1 với số tiền 46.800.000 đồng cùng thuế GTGT là 4.680.000 đồng, tổng cộng 51.480.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001601 ngày 29/8/2019. Chứng minh, Công ty B đã chấp thuận và đồng ý thực hiện các thỏa thuận trong Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP và đã thực hiện một phần của hợp đồng.

Việc Công ty B không thực hiện theo thỏa thuận, chậm thanh toán, gây ảnh hưởng và thiệt hại cho Công ty N1. Do đó, Công ty N1 yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán số tiền còn nợ phát sinh từ Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP ngày 28/8/2019 là 210.600.000 đồng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 tiền nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 là 8.763.418 đồng.

Nguyên đơn Công ty N1 có cung cấp chứng cứ là các hóa đơn giá trị gia tăng phí xử lý nước thải xuất cho Công ty B từ tháng 02 đến tháng 11 năm 2022, gồm các hóa đơn số: 0002843, 0003044, 00000114, 00000197, 00000347, 00000512, 00000676, 00000834, 00000996, 00001149, 00001308.

Có căn cứ xác định, tuy giữa Công ty N1 và Công ty B không có ký kết với nhau hợp đồng xử lý nước thải. Tuy nhiên, trên thực tế Công ty B có hoạt động trong khu công nghiệp X, có hoạt động xả thải và Công ty N1 là đơn vị xử lý nước thải. Các hóa đơn giá trị gia tăng thể hiện Công ty B còn nợ Công ty N1 phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022. Từ đó, xét thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty N1 yêu cầu thanh toán tiền nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 là 8.763.418 đồng là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận.

[2.3]. Xét yêu cầu Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 số tiền lãi do chậm thanh toán.

Từ nhận định tại mục [2.1] và [2.2]. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP ngày 28/8/2019 là 210.600.000 đồng và nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 là 8.763.418 đồng là gây thiệt hại cho Công ty N1.

Do đó, Công ty Cổ phần N1 yêu cầu phải trả tiền lãi chậm trả theo mức 10%/năm (0.83%/tháng) là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (của 03 Ngân hàng thương mại, tương đương 13%/năm), là phù hợp qui định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 306 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005, nên yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi và thời gian nêu trên của Công ty N1 là có căn cứ. Số tiền lãi được tính như sau:

+ Tiền lãi của 210.600.000 đồng x 10%/năm x thời gian vi phạm từ

02/8/2021 đến 27/8/2024 = 65.637.000 đồng.

+ Tiền lãi của 8.763.418 đồng x 10%/năm x thời gian vi phạm từ 17/3/2022 đến 27/8/2024 = 2.039.871 đồng.

Từ đó, xét Công ty Cổ phần N1 yêu cầu Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán: tiền nợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 02 KCN X là 210.600.000 đồng; tiền nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 là 8.763.418 đồng và tiền lãi chậm trả là 67.676.871 đồng. Tổng số tiền là 287.040.289 đồng (*Hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn hai trăm tám mươi chín đồng*) là có căn cứ chấp nhận.

[2.4]. Xét quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2.5]. Đối với Công ty TNHH B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày, không cung cấp chứng cứ, thông tin nên không có căn cứ để HĐXX xem xét. Nếu sau này Công ty TNHH B có cung cấp chứng cứ mới và phát sinh tranh chấp với Công ty Cổ phần N1 liên quan đến Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP ngày 28/8/2019 và phí dịch vụ xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 thì được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

**[3]. Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn Công ty TNHH B chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại cho Công ty Cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.763.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005913 ngày 04/01/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng các Điều 30, Điều 35, Điều 40, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 280, Điều 515, Điều 519 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 306 Luật Kinh doanh thương mại năm 2005;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên Xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần N1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hỗ trợ kinh phí thi công, hợp đồng dịch vụ*” đối với Công ty TNHH B đối với Phụ lục Hợp đồng số 49/2019/PL/CPNP ngày 28/8/2019 và phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022.

**1.1.** Buộc Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 tiền nợ kinh phí thi công làm mới tuyến đường số 02 KCN X là 210.600.000 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**1.2.** Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 tiền nợ phí xử lý nước thải từ tháng 02/2022 đến tháng 11/2022 là 8.763.418 đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**1.3.** Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 tổng số tiền lãi chậm trả là 67.676.871 đồng.

Tổng số tiền Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần N1 là 287.040.289 đồng (*Hai trăm tám mươi bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn hai trăm tám mươi chín đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả theo qui định Điều 306 luật Thương mại năm 2005.

**2.** Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn Công ty TNHH B chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 14.352.014 đồng. Công ty TNHH B chưa nộp.

Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa hoàn lại cho Công ty Cổ phần N1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.763.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005913 ngày 04/01/2024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

**3.** Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo xin xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc từ ngày Tòa án niêm yết.

**4.** “Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Khắc Linh Duy**